

Bản án số: 1179/2018/DSPT
Ngày: 18-12-2018
V/v tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố hợp đồng liên doanh vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Ánh

Ông Trịnh Đắc Phú

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 488/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng liên doanh vô hiệu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5956/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Thành L, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 69/2 đường KN, phường CG, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 325 đường ĐC, khu phố MB, thị trấn CT, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Thành L – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 8 năm 2017, bản tự khai ngày 03 tháng 10 năm 2017, nguyên đơn Trần Thành L trình bày: Năm 2001, ông Nguyễn Thái H đã đưa ra thông tin sai lệch là đang có quyền sử dụng hợp pháp

06 ha đất tọa lạc tại khu MK, ấp AH, xã T1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và đưa 03 ha đất vào liên doanh nuôi tôm sú theo hợp đồng liên doanh ngày 30/8/2001 mà thực chất là hợp đồng thuê tài sản với ông. Số tiền thuê đất mỗi năm là 27.000.000 đồng, thời hạn thuê đất là 05 năm (từ ngày 30/8/2001 đến 30/8/2006).

Sáng ngày 30/8/2001, ông và ông Nguyễn Thái H đã ký hợp đồng liên doanh nuôi tôm sú (thực chất là hợp đồng thuê đất) và ông đã thanh toán trước 27.000.000 đồng tiền liên doanh khoán lợi nhuận (thực chất là tiền thuê đất năm đầu tiên) cho ông H. Khi ký hợp đồng ông có yêu cầu ông H cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đất trên nhưng ông H nói là khu đất này ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông có liên hệ với Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C thì được biết khu đất 03 ha ông H đưa vào liên doanh hiện do Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C quản lý và cũng đang có chủ trương khuyến khích, đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn.

Sau khi phát hiện ra khu đất ông ký hợp đồng liên doanh (hợp đồng thuê) với ông H là đất công thuộc Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C quản lý, liền sau đó ông đã chấm dứt hợp đồng với ông H và chiều cùng ngày 30/8/2001 ông nộp đơn xin Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C được phép khai thác sử dụng khu đất 03 ha tọa lạc tại khu vực MK, ấp AH, xã T1, huyện C để nuôi trồng thủy sản. Ngày 06/9/2001, Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C đã xác nhận đơn và chấp nhận cho ông khai hoang, cải tạo đất để đưa vào sản xuất nông nghiệp. Tại thời điểm ông khai hoang khu đất này thuộc loại hoang bằng (Hg.B), rừng mây, rán mọc qua khỏi đầu. Căn cứ theo Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, gia đình ông đã đầu tư rất nhiều tiền của, công sức để khai hoang, cải tạo khu đất trên thành khu trang trại nuôi tôm công nghiệp và đã sản xuất ổn định, hiệu quả từ năm 2001.

Thế nhưng ông H với chức vụ và ảnh hưởng của mình, luôn đe dọa và gây sức ép buộc ông phải thực hiện những cam kết đã ký, buộc ông phải thanh toán đầy đủ tiền thuê đất hàng năm. Đến ngày 03/10/2005 ông H đe dọa và ép buộc ông thanh lý hợp đồng (do ông H soạn thảo) và giao lại toàn bộ hạ tầng khu trang trại mà ông đã bỏ ra nhiều công sức và tiền của xây dựng nên. Trong hoàn cảnh hoảng sợ và lo lắng ông đã buộc phải thực hiện theo yêu cầu của ông H nhưng trái ý chí và mong muốn chủ quan của ông. Tổng số tiền ông bị ông H gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt là 108.000.000 đồng.

Sau khi kết thúc vụ nuôi tôm năm 2006, ông đã tố cáo sai phạm của ông H lên Ủy ban kiểm tra huyện C. Ngày 25/10/2006, Ủy ban kiểm tra huyện C ban hành công văn số 123-CV/KT xác định hành vi ký hợp đồng cho thuê đất của ông H là sai phạm. Từ đó đến nay ông đã yêu cầu ông H trả lại số tiền đã chiếm đoạt trái pháp luật cho ông nhưng ông H không thực hiện.

Nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận tính pháp lý của hợp đồng liên doanh nuôi tôm sú ngày 30/8/2001 ký kết giữa ông Trần Thành L và ông Nguyễn Thái H, xác định giao dịch trên là vi phạm điều cấm của pháp luật và

tuyên bố hợp đồng vô hiệu theo Điều 137, Điều 145 của Bộ luật dân sự năm 1995; xác định hành vi của ông Nguyễn Thái H ký kết hợp đồng với ông Trần Thành L ngày 30/8/2001 để chiếm đoạt tiền của ông L là hành vi vi phạm pháp luật; yêu cầu Tòa án xét xử công nhận cho ông Trần Thành L được quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả lại số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt.

Bị đơn là ông Nguyễn Thái H trình bày: Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2001 sau nhiều lần trao đổi giữa ông Trần Thành L, L Hoàng Hải (lúc đó là cán bộ phụ trách văn phòng Ủy ban nhân dân xã T1), các bên đã thống nhất ký hợp đồng liên doanh ngày 30/8/2001. Do đó nhóm của ông L biết rõ đất của ông là đất tạm giao, việc ông L nói không biết đất đưa vào liên doanh không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng sự thật bởi điều này đã được thể hiện rất rõ tại điểm 1.5, 1.6 Điều 3 của hợp đồng liên doanh ngày 30/8/2001.

Việc ông L cho rằng ngày 06/9/2001, Ủy ban nhân dân xã T1 đã xác nhận đơn cho ông L khai hoang, cải tạo đất để sản xuất là không đúng sự thật bởi khu đất này ông được Nhà nước tạm giao để sản xuất, do đó ông đã hướng dẫn ông L viết đơn xin sản xuất và cùng ông L đến Ủy ban nhân dân xã T1 xin giấy phép sản xuất nuôi tôm.

Đối với việc ông L cho rằng đã tiến hành khai hoang khu đất 03 ha là không đúng bởi ông được Nhà nước tạm giao sản xuất 6,5 ha trong đó 3,5 ha phía sau ông trồng cây được còn 03 ha giáp với đường T1 ông đã khai hoang (người được thuê khai hoang và trồng cây, làm cỏ là ông S1 và một số người khác cư ngụ tại xã T1) trồng khóm, sau đó trồng bình bát và măng cầu tây. Ông đã xây nhà cấp 4 nền xi măng, lát gạch men, mái tôn và nhà vệ sinh. Ông giao việc làm này cho ông T3 (lúc đó là cán bộ Ban quản lý dự án huyện C sau chuyển về Ban quản lý dự án huyện BC).

Ông L cho rằng ông đã đe dọa ông L nhưng thực tế ông L mới là người đe dọa ông. Cụ thể tháng 9/2005 khi ông đến gặp ông L tại điểm nuôi tôm để nhận tiền khoán hợp đồng năm thứ 5 thì ông L yêu cầu ông cho xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu không có phải trả lại cho ông L 108.000.000 đồng bằng không ông L sẽ đi khiếu nại ông. Từ năm 2006 đến nay ông L chưa bao giờ gặp ông đòi tiền vì ông L biết số tiền 108.000.000 đồng ông đã nộp tại Kho bạc Nhà nước huyện C theo Quyết định 565/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C tuyên hợp đồng liên doanh vô hiệu là không có cơ sở pháp lý vì cả hai bên đều làm trái luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L.

- Tuyên hợp đồng liên doanh bản chất là hợp đồng thuê tài sản được ký kết giữa ông Nguyễn Thái H và ông Trần Thành L ngày 30/8/2001 bị vô hiệu.

2. Bác phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L đối với yêu cầu công nhận cho ông L được quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt.

3. Đình chỉ yêu cầu xác định hành vi ký kết hợp đồng cho thuê đất ngày 30/8/2001 của ông Nguyễn Thái H là hành vi vi phạm pháp luật của ông Trần Thành L

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn – ông Trần Thành L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo – ông Trần Thành L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu xác định hành vi của ông Nguyễn Thái H ký kết hợp đồng với ông Trần Thành L ngày 30/8/2001 để chiếm đoạt tiền của ông L là hành vi vi phạm pháp luật; yêu cầu Tòa án xét xử công nhận cho ông Trần Thành L có quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả lại số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm phù hợp với yêu cầu của ông L. Đề nghị xem xét đơn tố giác tội phạm ngày 27/8/2018 của ông Trần Thành L về việc kiến nghị khởi tố và xem xét xử lý hành vi vi phạm pháp luật đối với ông Nguyễn Thái H về hành vi ký hợp đồng cho thuê đất vào ngày 30/8/2001.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng, bị đơn – ông Nguyễn Thái H có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung, ông L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm như đã trình bày ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Đối với yêu cầu Tòa án xét xử công nhận cho ông Trần Thành L được quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả lại số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt: Xét thấy hợp đồng liên doanh ký ngày 30/8/2001 giữa ông Nguyễn Thái H và ông Trần Thành L thực chất là hợp đồng thuê đất nhưng

do ông H chưa được công nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L tuyên bố hợp đồng nêu trên vô hiệu là phù hợp quy định pháp luật. Ông L không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu và không kháng cáo phần quyết định này của bản án sơ thẩm nên có hiệu lực pháp luật.

Theo các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ, ông L cho rằng việc ông phải trả tiền thuê đất cho ông H và ký biên bản thanh lý hợp đồng là do bị ông H đe dọa, cưỡng bức ngoài ý muốn của ông nhưng ông H không thừa nhận và ông L hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh; thực tế ông L vẫn trả tiền thuê đất trong thời gian 4 năm và sử dụng đất, khai thác đất, hưởng hoa lợi suốt thời gian trên. Giao dịch giữa ông H và ông L là giao dịch dân sự và được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự, ông H không có hành vi gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt tiền của ông L. Ngay sau khi ký kết hợp đồng để thuê 03 ha đất với ông H, ông L đã thực hiện việc đầu tư khai thác để nuôi trồng thủy sản và sinh lợi trên phần đất thuê hàng năm. Qua đó cho thấy việc ông H giao đất cho ông L để khai thác công dụng là đã đồng ý để cho ông L sử dụng một phần giá trị của tài sản nên khi hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu thì ông L không thể hoàn trả cho ông H phần đã sử dụng, đã tiêu dùng và hưởng lợi tương đương 108.000.000 đồng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 137 Bộ luật Dân sự 1995 thì giao dịch dân sự có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu; tài sản và hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu, sung quỹ nhà nước; do đó, số tiền 108.000.000 đồng mà ông H đã nhận từ hợp đồng thuê đất của ông L đã bị nộp sung công quỹ nhà nước theo quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C. Ông L yêu cầu Tòa án công nhận cho ông L được quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu xác định hành vi của ông Nguyễn Thái H ký kết hợp đồng với ông Trần Thành L ngày 30/8/2001 để chiếm đoạt tiền của ông L là hành vi vi phạm pháp luật, xét thấy: Hành vi cho thuê đất khi chưa được công nhận quyền sử dụng đất của ông H đã được Ủy ban nhân dân huyện C kết luận và đã được xử lý bằng hình thức phê bình do lấy đất công đưa vào liên doanh nuôi tôm sú để thu lợi, trái với quy định của luật đất đai và Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C đã thu hồi nộp tiền ngân sách đối với số tiền 108.000.000 đồng ông H cho ông L thuê đất. Do hành vi cho thuê đất của ông H đã được giải quyết thông qua Thông báo số 54/TB ngày 17/10/2006 về Kết luận của Thường trực Huyện ủy trong buổi làm việc với Ủy ban kiểm tra Huyện ủy về kết quả xác minh đơn khiếu nại đồng chí Nguyễn Thái H - Giám đốc Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào điểm c Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 đình chỉ yêu cầu của ông Trần Thành L về việc xác định hành vi ký kết hợp đồng cho thuê đất ngày 30/8/2001 của ông Nguyễn Thái H là hành vi vi phạm pháp luật là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông L về án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí tòa án thì ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn – ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, cấp sơ thẩm đã quyết định về án phí dân sự sơ thẩm phù hợp quy định pháp luật do đó, giữ nguyên phần án phí của bản án sơ thẩm

Cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 1995 để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật, từ những lập luận trên xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét đơn tố giác tội phạm ngày 27/8/2018 của ông Trần Thành L về việc kiến nghị khởi tố và xem xét xử lý hành vi vi phạm về quản lý đất đai đối với ông Nguyễn Thái H về việc ký hợp đồng cho thuê đất vào ngày 30/8/2001, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự, quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm nhận thấy vụ án này là tranh chấp dân sự, ông H có hành vi vi phạm về việc quản lý, sử dụng đất đai và đã bị xử lý bằng hình thức phê bình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bản thân ông L hoàn toàn không chứng minh được ông H có hành vi cưỡng đoạt tài sản của ông L nên không có cơ sở khởi tố vụ án hình sự như yêu cầu của ông L.

Về án phí dân sự phúc thẩm, do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Trần Thành L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Trần Thành L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L.

Tuyên hợp đồng liên doanh bản chất là hợp đồng thuê tài sản được ký kết giữa ông Nguyễn Thái H và ông Trần Thành L ngày 30/8/2001 bị vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành L về việc công nhận cho ông L được quyền yêu cầu ông Nguyễn Thái H hoàn trả số tiền mà ông H đã gian dối, cưỡng bức chiếm đoạt.

3. Đình chỉ yêu cầu xác định hành vi ký kết hợp đồng cho thuê đất ngày 30/8/2001 của ông Nguyễn Thái H là hành vi vi phạm pháp luật của ông Trần Thành L

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thành L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05581 ngày 30/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Trần Thành L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thái H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thành L phải chịu Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06124 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Trần Thành L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hương